

Bản án số: 913/2026/DS-PT

Ngày: 04-8-2026

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải.

Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 821/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1045/2026/QĐXX-PT ngày 19 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm: 1957.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị D, sinh năm: 1972, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã X, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Dương Văn V, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Ấp N, xã X, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Ngọc L, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số H Cách mạng tháng tám, phường C, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị D, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp N, xã X, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3.2. Ông Dương Kim T, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ, xin vắng mặt.

3.3. Ông Dương Kim T1, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, tỉnh Cà Mau, xin vắng mặt.

3.4. Ông Danh D1, sinh năm: 1967, có mặt.

3.5. Bà Thị V1, sinh năm: 1968, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã X, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Ông Dương Văn V là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

- Bà Dương Thị D (gọi tắt là bà D) là đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị N (gọi tắt là bà N) trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông ngoại là Huỳnh Tấn B để lại cho cha mẹ là ông Dương Kim T2 và bà Huỳnh Thị N1, thời điểm này ông T2 và bà N1 đã kết hôn. Năm 1997, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị N1 đứng tên với tổng diện tích 23.915m² tại các thửa 430, 849, 1344 thuộc tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp E, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (nay là xã X, thành phố Cần Thơ). Ông Dương Kim T2 và bà Huỳnh Thị N1 có tổng cộng 06 người con: (1) bà Dương Thị N, là nguyên đơn trong vụ án, (2) ông Dương Kim T1, (3) bà Dương Thị N2, (4) ông Dương Kim T, (5) ông Dương Văn V, là bị đơn trong vụ án, (6) bà Dương Thị D. Ngoài ra, ông T2 và bà N1 không còn con riêng, hay con nuôi nào khác.

Cha là ông Dương Kim T2 đã chết cách đây khoảng 45 năm, lúc đó bà D chỉ mới 7,8 tuổi, bà N hơn 21 tuổi. Bà N và bà N2 không có chồng và không có con nên sống chung với bà N1 từ nhỏ đến lớn để nuôi mẹ. Lúc còn sống bà N1 đã phân chia đất đai cho anh em mỗi người một phần, còn bà N và bà N2 chưa được tặng cho phần đất nào, sau khi phân chia cho các anh chị em thì còn lại khoảng 12 công tầm 3m bà N1 canh tác sử dụng cùng với bà N, bà N2 và bà D là con gái út. Năm 2004, bà N1 chết không để lại di chúc, các anh chị em trong gia đình thống nhất cho bà Dương Thị N được thừa kế đứng tên toàn bộ phần đất này, nhưng cũng chưa chia đất cho bà N2, bà N đã làm thủ tục thừa kế theo quy định vào ngày 24/4/2006.

Sau này không nhớ năm nào khi bà N2 bệnh thì bà N2 tự ý lấy 01 công để chuyển nhượng cho ông V để lấy tiền trị bệnh nhưng chuyển nhượng giá bao nhiêu thì bà D và bà N không biết. Đến khoảng năm 2016 ông V khó khăn nên qua hỏi bà N cho ông V mượn phần đất 3,5 công tầm 3m để canh tác, phần đất ông V mượn của bà N liền kề phần đất ông V được cho trước đó và phần đất còn lại của bà N, do chị em trong gia đình nên không có làm giấy tờ gì, phần đất cho mượn tại thửa 849. Trong thời gian mượn đất canh tác, sau khi bà N2 chết vào năm 2018 thì ông Dương Kim T1 lấy đất của bà N chuyển nhượng cho ông V 01 công 3 góc 4, ông Dương Kim T lấy đất của bà N chuyển nhượng cho ông V 3 góc 4. Như vậy, phần đất ông V mượn của bà N là 3,5 công và phần đất mua của bà N2, ông T1 và ông T là khoảng 3,5 công, tổng cộng diện tích sử dụng thực tế hơn 7 công, sự việc bà N2, ông T1, ông T tự ý lấy đất bà N chuyển nhượng cho ông V thì bà N hoàn toàn không hay biết, còn lại bà N đang canh tác sử dụng khoảng 05 công tầm 3m. Khi biết sự việc thì bà N có yêu cầu ông V trả lại đất thì ông V không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết ở địa phương thì bà N đã thống nhất tách quyền sử dụng đất cho ông V đối với phần đất khoảng 3,5 công tầm 3m đã mua của ông T1, ông T, bà N2. Đối với 3,5 công còn lại bà N cho ông V mượn thì bà N lấy lại nhưng ông V không đồng ý.

Bà N yêu cầu ông V trả lại phần đất theo đo đạc thực tế tại vị trí II diện tích là 4.550m^2 một phần thửa 849, phần còn lại tại một phần thửa 849 tại vị trí III diện tích $6.361,6\text{m}^2$ bà N đồng ý tách quyền sử dụng đất cho ông V (diện tích thực tế theo mảnh trích đo địa chính số 87/CN-CHK ngày 28/7/2025).

Riêng bà Dương Thị D thì không yêu cầu gì trong phần đất này vì đây là đất cha mẹ đã cho bà Dương Thị N, bà D đã được cha mẹ cho đất lúc mẹ còn sống nên không yêu cầu gì.

- Bị đơn ông Dương Văn V (gọi tắt là ông V) trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ là ông Dương Kim T2 và bà Huỳnh Thị N1 chết để lại. Cha chết khi ông V còn nhỏ, mẹ chết năm 2004. Nguồn gốc phần đất của cha mẹ có được là do ông ngoại là ông Huỳnh Tấn B cho khoảng 13 công tầm 3m. Lúc mẹ còn sống thì mẹ có mua các phần đất khác để cho ông T1, ông T và ông V mỗi người 02 công, còn phần đất gốc của ông ngoại cho là 13 công thì mẹ sử dụng chung cùng ông V, bà N và bà N2 (do bà N và bà N2 không có chồng con). Đến năm 2012 ông V ra ở riêng.

Cha mẹ chết không để lại di chúc, toàn bộ phần đất này bà N quản lý, sử dụng. Lúc này bà N nói cần làm giấy thừa kế để làm thủ tục vay tiền ngân hàng, nhưng ông V không biết bà N đi làm thủ tục nhận thừa kế toàn bộ phần đất của cha mẹ chết để lại khi nào, trong khi ông V ở chung nhà với bà N, ông T1 và ông T cũng không ai hay biết.

Đến năm 2006, bà N đứng ra phân chia quyền sử dụng đất cho các anh chị em trong gia đình như sau: Phân chia cho bà Dương Thị N2 03 công 3 gốc 4, ông Dương Kim T1 01 công 3 gốc 4, chia cho Dương Kim T và ông V mỗi người 03 gốc 4 (khoảng hơn 900m^2), đối với phần đất 03 công của bà N2 thì ông V sử dụng để lo cho bà N2 lúc bà N2 bệnh ung thư, bà N2 chuyển nhượng cho ông V 01 công là 32.000.000 đồng/công, khi bà N2 chết thì ông V là người thờ cúng bà N2 nên quản lý sử dụng phần đất còn lại của bà N2. Còn phần đất của ông T1 thì ông T1 chuyển nhượng cho ông V giá 90.000.000 đồng (tương đương 1,2 cây vàng 24k/công) và phần đất của ông T thì ông T cũng chuyển nhượng cho ông V với giá 40.000.000 đồng.

Nay bà Dương Thị N khởi kiện yêu trả lại phần đất còn lại của bà N2 là 02 công 03 gốc 4 và 03 gốc 4 của ông V, tổng cộng là 3,5 công tầm 3m theo đo đạc thực tế tại vị trí II diện tích là 4.550m^2 thì ông V không đồng ý, vì đây là đất của cha mẹ cho ông V và bà N2. Bà N tự ý đi làm thủ tục nhận thừa kế đất của cha mẹ mà không có sự đồng ý của anh em ông V.

Vì vậy, ông V có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy thủ tục nhận thừa kế của bà Dương Thị N vào năm 2006. Công nhận cho ông V được sở hữu phần đất khoảng 07 công (03 công 03 gốc 4 của bà N2, 01 công 3 gốc 4 của ông T1, 03 gốc 4 của ông V và ông T) theo đo đạc thực tế tại vị trí II diện tích là 4.550m^2 , tại vị trí III diện tích $6.361,6\text{m}^2$ tại một phần thửa 849 ông V đang sử dụng nhưng bà N đứng tên quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Dương Văn V yêu cầu xin rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu hủy thủ tục nhận thừa kế của bà Dương Thị N. Ông V yêu cầu công nhận phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 10.912m^2 và tách quyền sử dụng đất cho ông V theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Dương Thị D (gọi tắt là bà D) trình bày:*

Bà D thống nhất lời trình bày của bà N, bà D đã được cho đất nên không có yêu cầu gì đối với phần đất bà N và ông V tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Kim T1 (gọi tắt là ông T1) trình bày:*

Ông T1 là con trai của ông Dương Kim T2 và bà Huỳnh Thị N1, là em trai thứ ba của bà Dương Thị N. Nguồn gốc phần đất tranh chấp của cha mẹ có được là do ông ngoại là ông Huỳnh Tấn B cho khoảng 13 công tầm 3m. Lúc mẹ còn sống thì mẹ có mua các phần đất khác cho ông T1 02 công, còn phần đất gốc của ông ngoại khoảng 13 công thì mẹ là bà N1 sống chung với ông V, bà N và bà N2 nên quản lý sử dụng chung. Cha chết khi anh em ông T1 còn nhỏ, mẹ chết năm 2004, khi cha mẹ chết không để lại di chúc, toàn bộ phần đất này bà N quản lý sử dụng, bà N tự đi làm thủ tục thừa kế toàn bộ phần đất của cha mẹ chết để lại thì ông T1 hoàn toàn không hay biết, hơn nữa do ông T1 ở xa và không có ký tên gì cho bà N làm thủ tục thừa kế.

Đến năm 2006 bà N đứng ra phân chia quyền sử dụng đất cho các anh chị em trong gia đình như sau: Phân chia cho bà Dương Thị N2 03 công 3 gốc 4, phân chia cho ông T1 01 công 3 gốc 4, chia cho Dương Kim T và Dương Văn V mỗi người 03 gốc 4 (khoảng hơn 900m²), lúc này anh em đều thống nhất phần đất của ông T1 thì ông T1 đã chuyển nhượng cho ông V giá 90.000.000 đồng (tương đương 1,2 cây vàng 24k/công).

Nay bà Dương Thị N khởi kiện ông V, ông T1 không có ý kiến gì trong vụ kiện này, vì phần đất của ông T1 đã chuyển nhượng cho ông V. Ông T1 cũng không có yêu cầu phân chia gì trong phần đất này, tùy ông V và bà N định đoạt, ông T1 yêu cầu giải quyết theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Kim T (gọi tắt là ông T) trình bày:*

Ông T là em thứ năm của bà Dương Thị N. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ là Dương Kim T2 và Huỳnh Thị N1 chết để lại. Lúc cha mẹ còn sống đã có mua các phần đất khác cho ông T 02 công, còn phần đất gốc của ông ngoại cho là 13 công thì mẹ sống chung với ông V, bà N và bà N2 nên quản lý, sử dụng chung.

Cha ông T chết lúc anh em còn nhỏ, mẹ ông T chết năm 2004, cha mẹ chết không để lại di chúc, toàn bộ phần đất này bà N quản lý sử dụng, bà N đi làm thủ tục thừa kế toàn bộ phần đất của cha mẹ chết để lại ông T và các anh em khác hoàn toàn không ai hay biết, do ông T ở xa và không có ký tên gì cho bà N làm thủ tục thừa kế.

Đến năm 2006 bà N đứng ra phân chia quyền sử dụng đất cho các anh chị em trong gia đình như sau: Phân chia cho bà Dương Thị N2 03 công 3 gốc 4, phân chia cho ông Dương Kim T1 01 công 3 gốc 4, chia cho ông T và Dương Văn V mỗi người 03 gốc 4 (khoảng hơn 900m²), lúc này anh em đều thống nhất, phần đất của ông T thì ông T đã chuyển nhượng cho ông V giá 40.000.000 đồng.

Nay bà Dương Thị N khởi kiện ông V, thì ông T không có ý kiến gì trong vụ kiện này, vì phần đất của ông T đã chuyển nhượng cho ông V. Ông T cũng không có yêu cầu phân chia gì trong phần đất này, tùy ông V và bà N định đoạt, yêu cầu giải quyết theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị V1 (gọi tắt là bà V1) trình bày:*

Bà Thị V1 là vợ của ông Dương Văn V, năm 2007 bà V1 có mua của bà Dương Thị Ngọc P đất diện tích 01 công tằm 3m với giá 32.000.000 đồng, khi chuyển nhượng không làm giấy tờ gì. Năm 2012 thì bà V1 và ông V làm đám cưới, đến năm 2014 vợ chồng bà V1, ông V tiếp tục mua của ông Dương Kim T1 01 công 03 gốc tư (tằm 3m) với giá 75.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k loại 9999, cùng năm 2014 vợ chồng bà V1, ông V tiếp tục mua của ông Dương Kim T 03 gốc tư (tằm 3m) với giá 45.000.000 đồng. Vợ chồng bà V1, ông V canh tác các phần đất này từ đó đến nay không ai tranh chấp.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông V trả lại đất thì bà V1 không đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất và tách thửa các phần đất tại vị trí II và III cho ông V đứng tên quyền sử dụng theo quy định. Ngoài ra, bà V1 không có yêu cầu gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh D1 (gọi tắt là ông D1) trình bày:*

Vào năm 1995, ông D1 kết hôn với bà Dương Thị D, sau khi kết hôn thì ông D1 sống chung gia đình mẹ vợ là bà Dương Thị N3, bà Dương Thị N, Dương Thị N2. Năm 2004 bà N3 chết, bà N thực hiện thủ tục nhận thừa kế thì ông D1 là người đi làm thủ tục thay bà D, đến năm 2018 bà N2 chết, ông D1 vẫn sống cùng gia đình và canh tác phần đất của bà N chung với bà N đến nay. Ông thống nhất lời trình bày của bà D, ông D1 không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị N đối với bị đơn ông Dương Văn V về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bị đơn ông Dương Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị V1 giao trả lại cho bà Dương Thị N phần đất tại vị trí II diện tích 4.550m² tại một phần thửa 849, loại đất 2L, tờ bản đồ số 5 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00279 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/6/1997 cho bà Huỳnh Thị N1. Năm 2006, bà Dương Thị N đã thực hiện thủ tục nhận thừa kế theo pháp luật, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L cập nhật chỉnh lý biên độ ngày 24/4/2006 tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00279 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/6/1997 cho bà Huỳnh Thị N1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn V đối với bà Dương Thị N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn V đối với phần đất tại vị trí III diện tích 6361,6m² tại một phần thửa 849, loại đất 2L, tờ bản đồ số 5 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00279 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/6/1997 cho bà Huỳnh Thị N1. Năm 2006, bà Dương Thị N đã thực hiện

thủ tục nhận thừa kế theo pháp luật, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L cập nhật chỉnh lý biến động ngày 24/4/2006 tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00279 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/6/1997 cho bà Huỳnh Thị N1.

(Theo mảnh trích đo địa chính số 87/CN-CHK ngày 28/7/2025 của Công ty cổ phần Đ)

Ông Dương Văn V được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các quy định hiện hành.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị N đối với bị đơn ông Dương Văn V về việc yêu cầu trả lại phần đất diện tích 60m² tại thửa 1344.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn V đối với nguyên đơn bà Dương Thị N về việc yêu cầu hủy thủ tục nhận thừa kế của bà Dương Thị N năm 2006.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, bị đơn ông Dương Văn V có đơn kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Văn V cho rằng thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất của nguyên đơn Dương Thị N là không đúng quy định, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Dương Văn V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Dương Văn V có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Đối với kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Huỳnh Tấn B cho lại ông Dương Kim T2 và bà Huỳnh Thị N1. Năm 1997, bà N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tổng diện tích 23.915m² tại các thửa 430, 849, 1344 (tờ bản đồ số 5, ấp E, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay thuộc thành phố Cần Thơ).

Ông T2 và bà N1 chết không để lại di chúc, có 6 người con chung (gồm: bà Dương Thị N, ông Dương Kim T1, bà Dương Thị N2, ông Dương Kim T, ông Dương Văn V và bà Dương Thị D), không có con riêng hay con nuôi.

Xét thấy, Sau khi bà N1 chết năm 2004, bà Dương Thị N làm thủ tục khai nhận thừa kế và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L cập nhật chỉnh lý biến động ngày 24/4/2006 tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00279 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/6/1997 cấp cho bà Huỳnh Thị N1.

Việc bà N thực hiện thủ tục thừa kế vào ngày 24/4/2006 các anh em của bà N không ai khiếu nại, tranh chấp trong một khoảng thời gian dài.

Tại Công văn số 184/CNKV16 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XVI xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Phòng tài nguyên và Môi trường huyện L ký xác nhận ngày 24/4/2006 cho bà Dương Thị N nhận thừa kế từ bà Huỳnh Thị N1 được thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông V rút lại yêu cầu phản tố đối với việc yêu cầu hủy thủ tục nhận thừa kế của bà Dương Thị N. Do vậy, chưa có ai có yêu cầu hủy bỏ thủ tục nhận thừa kế của bà N, nên việc khai nhận thừa kế của bà N và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L cập nhật chỉnh lý biến động ngày 24/4/2006 tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00279 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 12/6/1997 cho bà Huỳnh Thị N1 vẫn đang có giá trị pháp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, việc bị đơn rút yêu cầu hủy bỏ thủ tục thừa kế là không tự nguyện nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, việc rút một phần yêu cầu phản tố cũng được bị đơn ông Dương Văn V2 thể hiện tại đơn xin rút một phần phản tố ngày 15 tháng 12 năm 2025. Như vậy, việc đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bị đơn không đồng ý rút một phần yêu cầu là không có cơ sở.

Do vậy, Cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết toàn diện vụ án, việc đại diện bị đơn yêu cầu xem xét lại thủ tục thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Bên cạnh đó, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng nguyên đơn có đứng ra phân chia đất cho các anh, chị em cụ thể: Đến năm 2006 bà N đứng ra phân chia quyền sử dụng đất cho các anh chị em trong gia đình như sau: Phân chia cho bà Dương Thị N2 03 công 3 gốc 4, ông Dương Kim T1 01 công 3 gốc 4, chia cho Dương Kim T và ông V mỗi người 03 gốc 4 (khoảng hơn 900m²), tuy nhiên không được nguyên đơn thừa nhận. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có sự thỏa thuận phân chia như trên.

Từ đó cho thấy, phần đất tại vị trí II diện tích 4.550m² và phần đất tại vị trí III diện tích 6361,6m² tại một phần thửa 849, loại đất 2L là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà N.

Từ những cơ sở trên, việc bà N đòi lại đất vị trí II và đồng ý cho ông V giữ lại đất vị trí III là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho bị đơn và phù hợp với biên bản hòa giải trước đó tại địa phương (ngày 18/06/2024). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của bà N về việc buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp tại vị trí II cho bà N là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Dương Văn V được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định do là người dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

[5]. Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Dương Văn V được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 04 tháng 8 năm 2026.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV – Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hoàng Lâm